

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

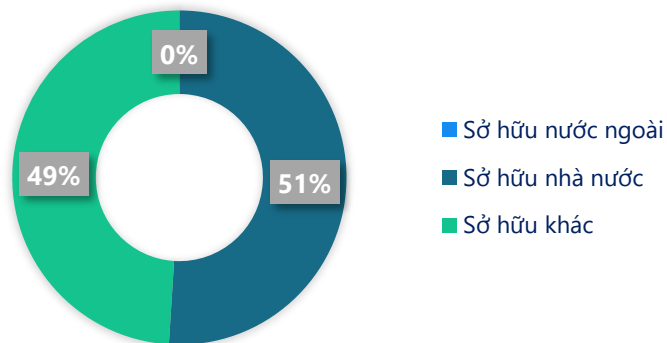
Thông tin giao dịch29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	400
SL cổ phiếu LH	5,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	78
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3

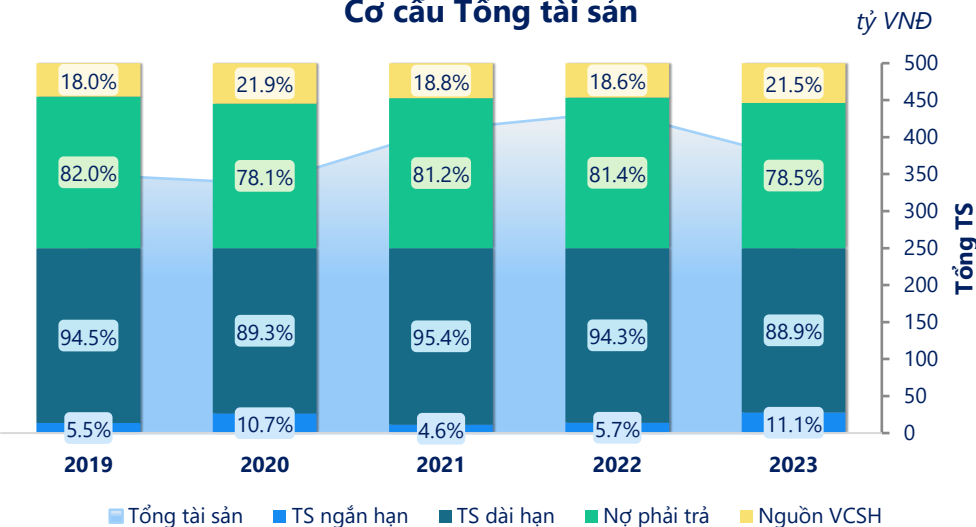
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
BCB	25.0%	0.0%	0.0%	25.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



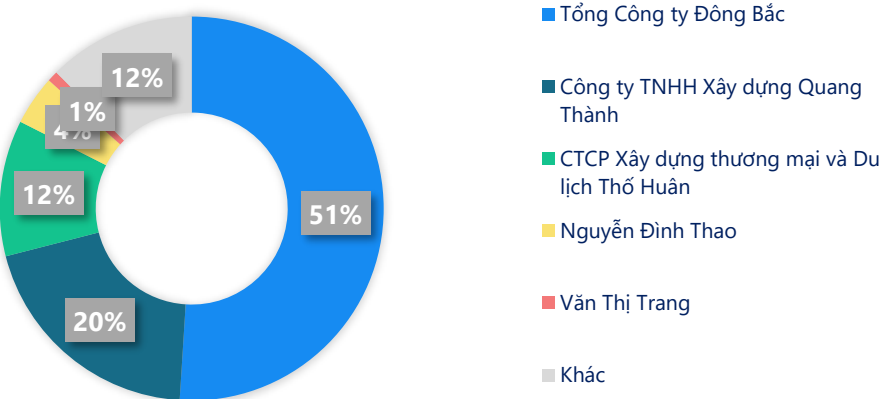
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BCB** năm 2023 đạt **371.4** tỷ đồng, giảm **14.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 88.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

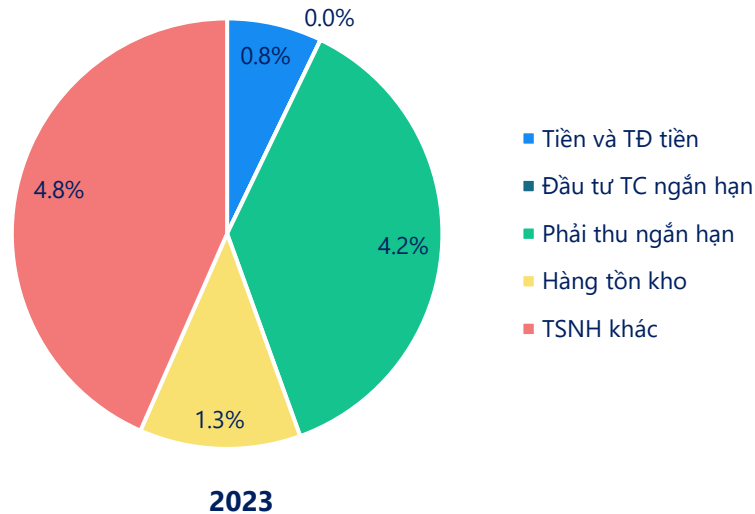
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đông Bắc** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành nắm giữ 20.0% và đứng thứ 3 là CTCP Xây dựng thương mại và Du lịch Thổ Huân nắm giữ 11.5%.

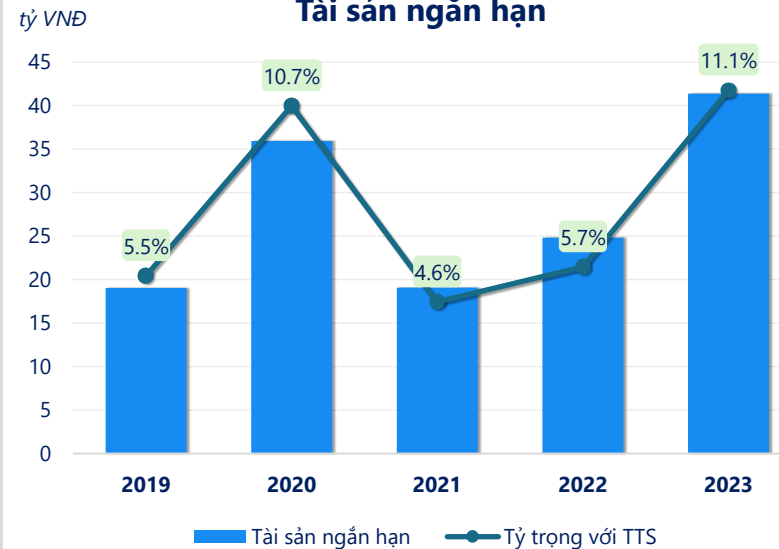
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



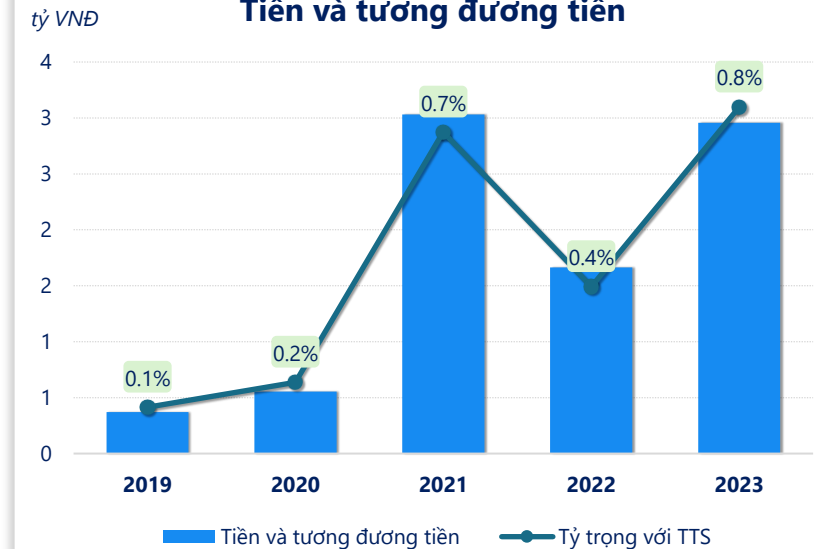
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của BCB đạt **41.37** tỷ đồng, tăng trưởng **66.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **11.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tài sản ngắn hạn khác** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.83%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.16% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

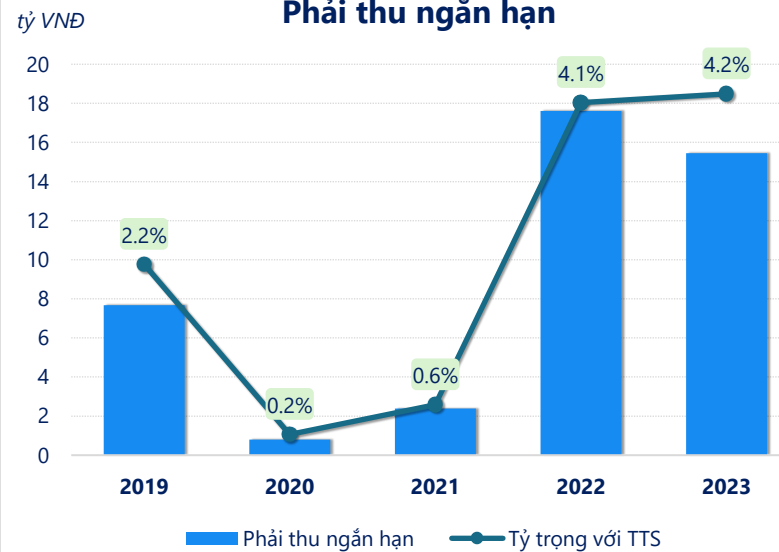
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



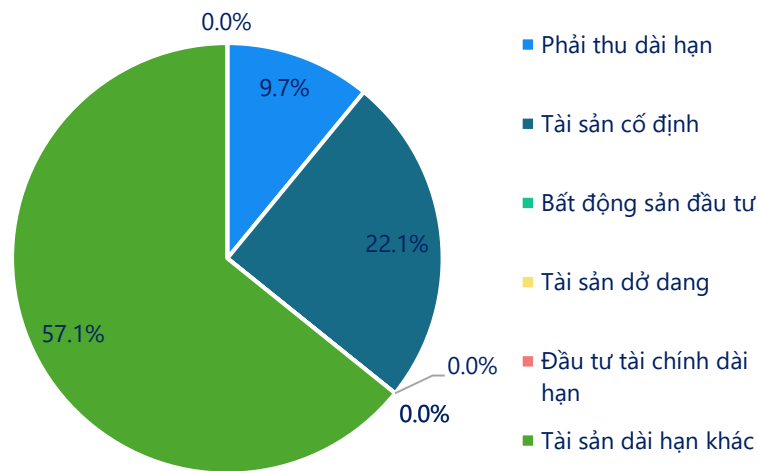
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

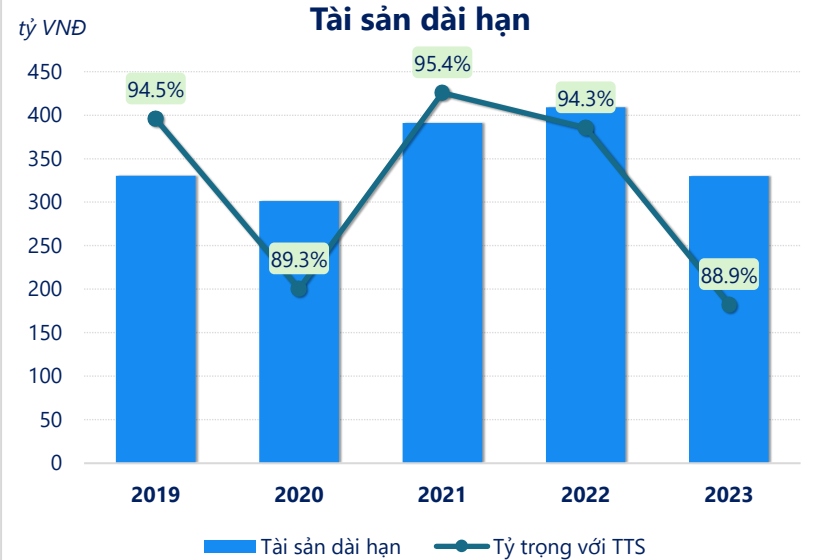


2023

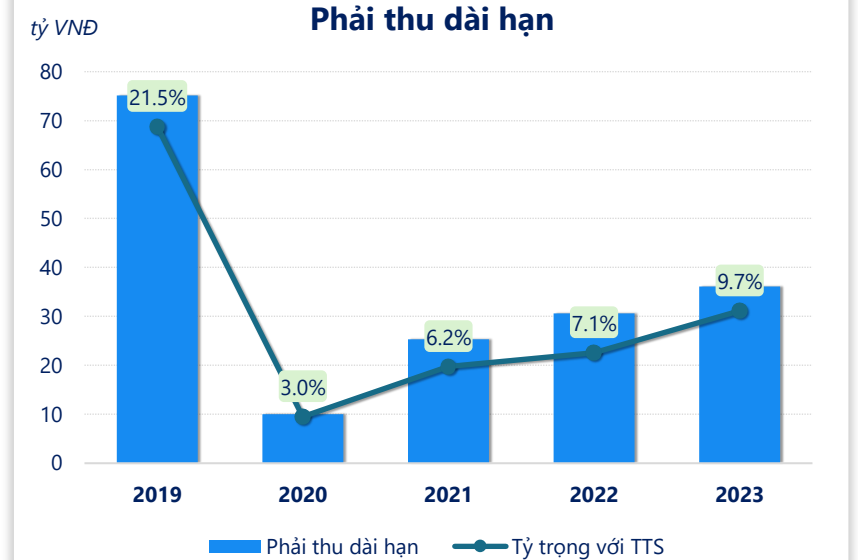
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **330.0** tỷ đồng giảm **19.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **88.9%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **57.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 22.1%.

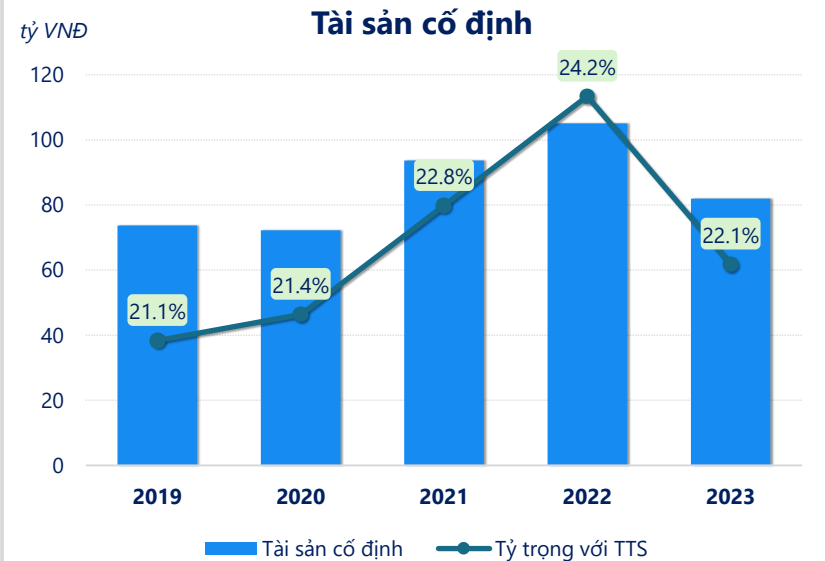
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



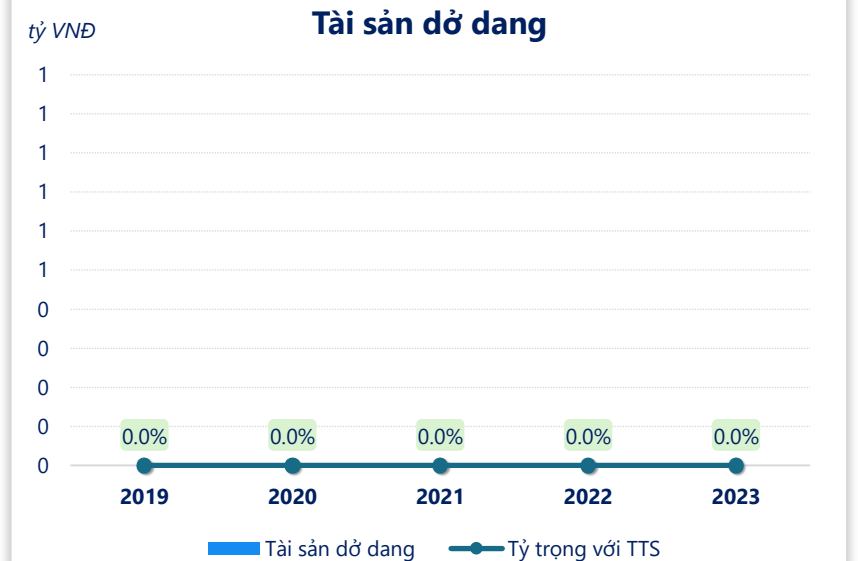
(Nguồn: fireant.vn)



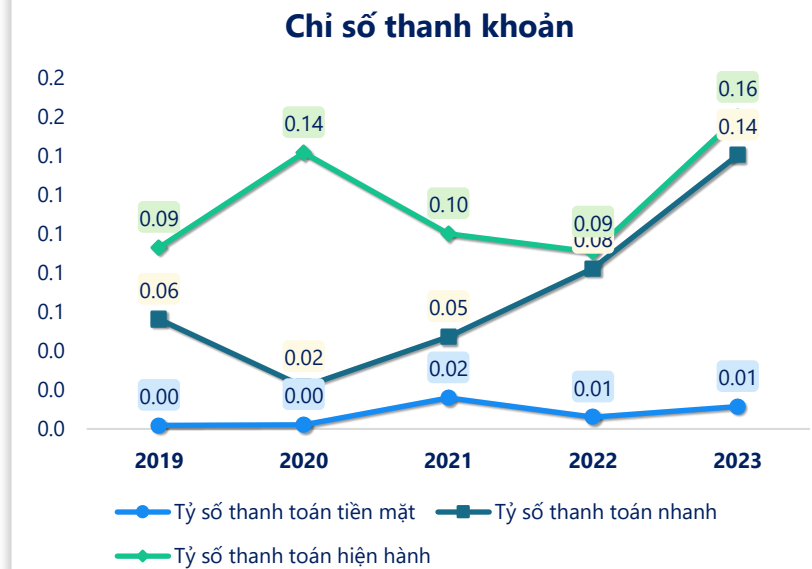
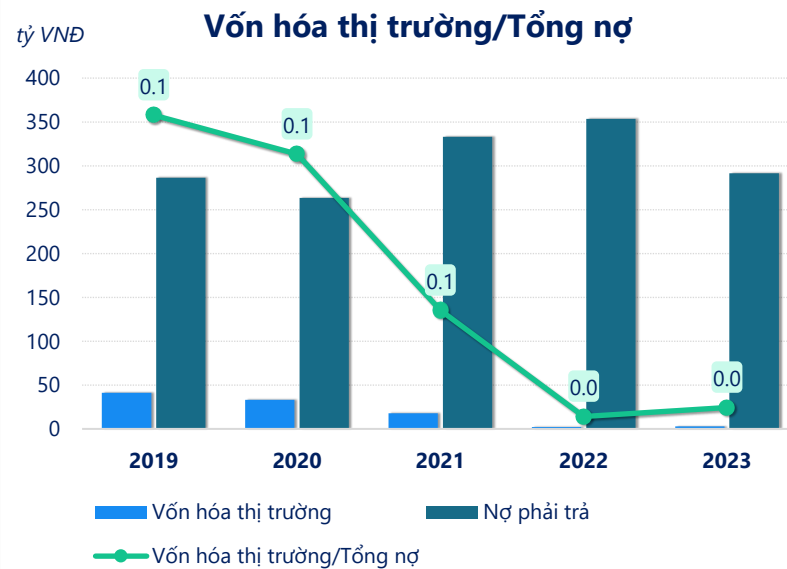
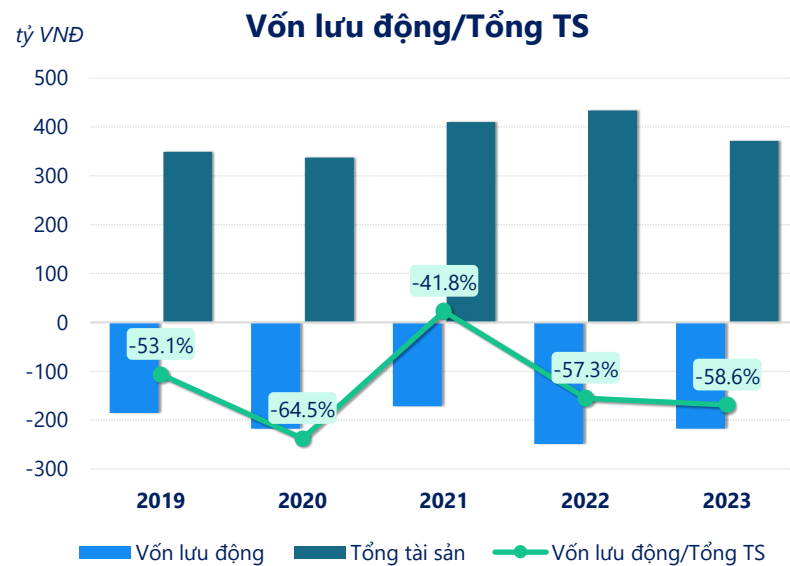
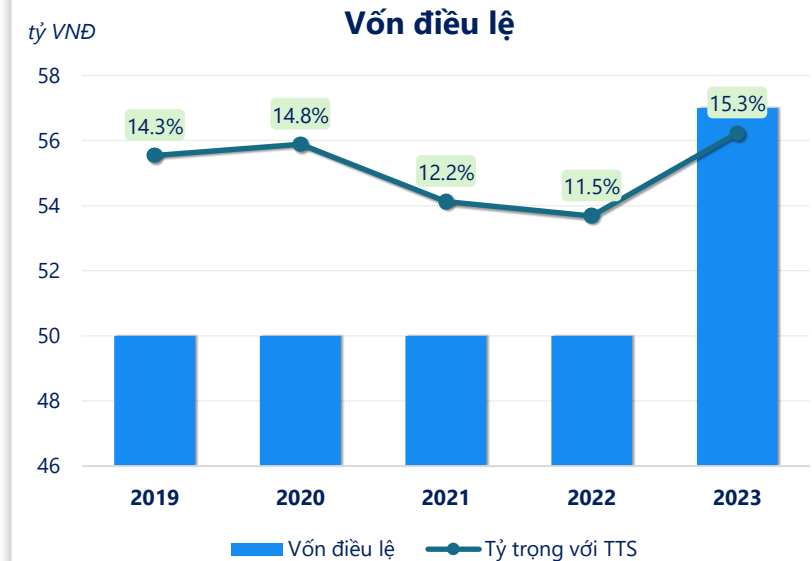
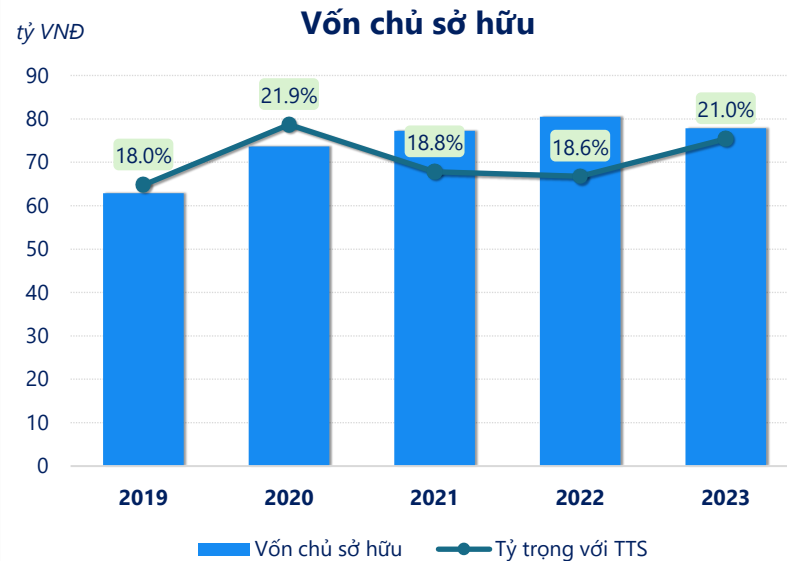
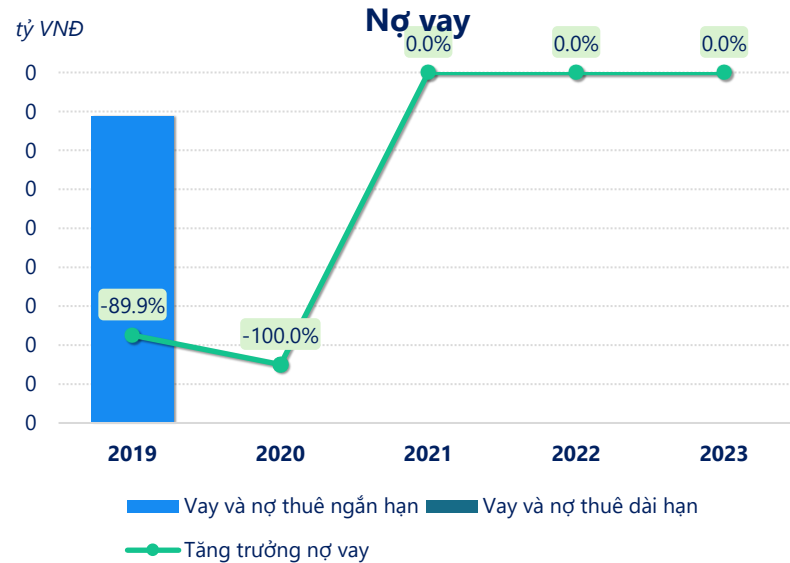
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>371</b>	<b>434</b>	<b>-14.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>41.4</b>	<b>24.8</b>	<b>66.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.96	1.66	77.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.4	17.6	-12.3%
Hàng tồn kho	5.01	2.28	119%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	3.26	451%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>409</b>	<b>-19.3%</b>
Phải thu dài hạn	36.1	30.6	18.0%
Tài sản cố định	82.0	105	-22.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	212	273	-22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>291</b>	<b>353</b>	<b>-17.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>259</b>	<b>274</b>	<b>-5.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	95.2	96.6	-1.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>32.6</b>	<b>79.8</b>	<b>-59.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>79.9</b>	<b>80.5</b>	<b>-0.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>77.8</b>	<b>80.5</b>	<b>-3.4%</b>
Vốn điều lệ	57.0	50.0	14.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>2.11</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>701</b>	<b>707</b>	<b>1,146</b>	<b>1,263</b>	<b>1,509</b>
Giá vốn hàng bán	582	585	1,014	1,138	1,377
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>119</b>	<b>122</b>	<b>133</b>	<b>125</b>	<b>133</b>
Doanh thu HĐTC	2.45	0.35	0.76	0.97	1.17
Chi phí TC	12.6	16.1	16.0	18.3	13.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>12.6</b>	<b>16.1</b>	<b>16.0</b>	<b>18.3</b>	<b>13.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.6	15.4	13.4	0	0
Chi phí QLDN	58.4	65.3	74.4	82.8	93.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>18.9</b>	<b>25.7</b>	<b>29.6</b>	<b>25.0</b>	<b>26.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.62	-0.56	-0.08	0.41
<b>LN trước thuế</b>	<b>18.8</b>	<b>25.1</b>	<b>29.0</b>	<b>24.9</b>	<b>27.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.5</b>	<b>21.1</b>	<b>22.6</b>	<b>19.5</b>	<b>20.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>11.5</b>	<b>21.1</b>	<b>22.6</b>	<b>19.5</b>	<b>20.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	18.2	53.6	47.5	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.2	-9.94	-36.4	-33.0	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.4	-8.10	-14.8	-15.8	-18.8
Tiền đầu kỳ	27.9	0.37	0.55	3.03	1.66
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-27.6</b>	<b>0.18</b>	<b>2.48</b>	<b>-1.37</b>	<b>1.29</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.37	0.55	3.03	1.66	2.96